

Số: 26071473/KQKN
Mã số: 2607169-1
Trang 1 | 6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Dran (15 Lâm Tuyên 2, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm B					
	Thông số vô cơ				
01	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
02	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
03	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
04	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
05	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
06	Crom (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
07	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
08	Natri (Na)	mg/L	3.51	200	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
09	TDS	mg/L	17.0	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
10	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	1.5	SMEWW 4500-(F-)D:2023 (*)
11	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
12	Nhôm (Al)	mg/L	0.10	0.2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023	PHƯƠNG PHÁP THỬ
14	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
15	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	0.05	SMEWW 4500 S2- D:2023 (*) (a)
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.005)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
18	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
19	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
20	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
21	Cacbontetraclorua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
22	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
23	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
24	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
25	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
b. Hydrocarbua thơm					
26	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
27	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
28	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	TCVN 6216: 1996 (*) (a)
29	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
30	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
31	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
32	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
33	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
34	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
35	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	Quatest 3 1224:2024 (*) (a)
36	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391 (2024)
37	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
38	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
39	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
42	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391 (2024)
43	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
44	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	100	KN/QTH391 (2024)
46	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
47	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
48	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
49	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
50	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
51	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
52	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
53	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
54	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
55	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
56	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
57	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
58	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
59	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391 (2024)
60	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
61	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
62	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
63	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
64	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
65	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=13)	200	Quatest 3 1226: 2024 (Ref. US EPA 8321B) (*) (a)
66	Bromat	µg/L	KPH (LOD=4)	10	SMEWW 4110D:2023 (*) (a)



Số: 26071473/KQKN

Mã số: 2607169-1

Trang 6/6

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023	PHƯƠNG PHÁP THỬ
67	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
68	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
69	Chloroform	µg/L	9.34	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
70	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.2)	70	US EPA 551.1 (*) (a)
71	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
72	Dicloroacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.2)	20	US EPA 551.1 (*) (a)
73	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=5)	50	US EPA 552.3 (*) (a)
74	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=100)	900	QUATEST3 1225:2024 (*) (a)
75	Monochloramine	µg/L	KPH (LOD=20)	-	TCVN 6225-2:2021 (*) (a)
76	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=5)	20	US EPA 552.3 (*) (a)
77	Trichloroacetic acid	µg/L	20.7	200	US EPA 552.3 (*) (a)
78	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.2)	1	US EPA 551.1 (*) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	SMEWW 7110B:2023 (*) (a)
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.2)	1.0	SMEWW 7110B:2023 (*) (a)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Dran (144 Trần Hưng Đạo, Xã Dran, Tỉnh Lâm Đồng)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: **Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu**

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm B					
	Thông số vô cơ				
01	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
02	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
03	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
04	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
05	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
06	Crom (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
07	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
08	Natri (Na)	mg/L	1.60	200	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
09	TDS	mg/L	7.00 (<LOQ=10.0)	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
10	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	1.5	SMEWW 4500-(F-)D:2023 (*)
11	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
12	Nhôm (Al)	mg/L	0.050 (=LOQ)	0.2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
14	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
15	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	0.05	SMEWW 4500 S2- D:2023 (*) (a)
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0.00036 (<LOQ=0.0005)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.005)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
18	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
19	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
20	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
21	Cacbontetraclorua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
22	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
23	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
24	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
25	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
b. Hydrocarbua thơm					
26	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
27	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
28	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	TCVN 6216: 1996 (*) (a)
29	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
30	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
31	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
32	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
33	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
34	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
35	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	Quatest 3 1224:2024 (*) (a)
36	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391 (2024)
37	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
38	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
39	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
42	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391 (2024)
43	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
44	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	100	KN/QTH391 (2024)
46	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
47	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
48	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
49	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
50	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
51	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
52	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
53	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
54	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
55	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
56	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
57	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
58	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
59	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391 (2024)
60	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
61	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
62	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
63	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
64	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
65	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=13)	200	Quatest 3 1226: 2024 (Ref. US EPA 8321B) (*) (a)
66	Bromat	µg/L	KPH (LOD=4)	10	SMEWW 4110D:2023 (*) (a)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
67	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
68	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
69	Chloroform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
70	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.2)	70	US EPA 551.1 (*) (a)
71	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
72	Dicloroacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.2)	20	US EPA 551.1 (*) (a)
73	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=5)	50	US EPA 552.3 (*) (a)
74	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=100)	900	QUATEST3 1225:2024 (*) (a)
75	Monochloramine	µg/L	KPH (LOD=20)	-	TCVN 6225-2:2021 (*) (a)
76	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=5)	20	US EPA 552.3 (*) (a)
77	Trichloroacetic acid	µg/L	10.6	200	US EPA 552.3 (*) (a)
78	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.2)	1	US EPA 551.1 (*) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	SMEWWV 7110B:2023 (*) (a)
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.2)	1.0	SMEWWV 7110B:2023 (*) (a)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước tại nhà máy nước Đankia (Đường Ankoret, Phường Lang Biang Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.



Số: 26071475/KQKN
Mã số: 2607169-3

Trang 2/6

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023/Đ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm B					
	Thông số vô cơ				
01	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
02	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
03	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
04	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
05	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
06	Crom (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
07	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
08	Natri (Na)	mg/L	2.97	200	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
09	TDS	mg/L	26.0	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
10	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	1.5	SMEWW 4500-(F-)D:2023 (*)
11	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
12	Nhôm (Al)	mg/L	0.016 (<LOQ=0.05)	0.2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023/LD	PHƯƠNG PHÁP THỬ
14	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
15	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	0.05	SMEWW 4500 S2- D:2023 (*) (a)
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.005)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
18	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
19	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
20	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
21	Cacbontetraclorua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
22	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
23	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
24	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
25	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
b. Hydrocarbua thơm					
26	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
27	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
28	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	TCVN 6216: 1996 (*) (a)
29	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCĐP 01:2023LD	PHƯƠNG PHÁP THỬ
30	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
31	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
32	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
33	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
34	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
35	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	Quatest 3 1224:2024 (*) (a)
36	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391 (2024)
37	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
38	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
39	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
42	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391 (2024)
43	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
44	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	100	KN/QTH391 (2024)
46	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023/Đ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
47	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
48	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
49	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
50	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
51	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
52	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
53	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
54	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
55	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
56	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
57	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
58	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
59	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391 (2024)
60	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
61	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
62	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
63	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
64	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
65	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=13)	200	Quatest 3 1226: 2024 (Ref. US EPA 8321B) (*) (a)
66	Bromat	µg/L	KPH (LOD=4)	10	SMEWW 4110D:2023 (*) (a)

Số: 26071475/KQKN

Mã số: 2607169-3

Trang 6/6

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023/LB	PHƯƠNG PHÁP THỬ
67	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
68	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
69	Chloroform	µg/L	40.5	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
70	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.2)	70	US EPA 551.1 (*) (a)
71	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
72	Dicloroacetonitrile	µg/L	<0.6 (LOQ)	20	US EPA 551.1 (*) (a)
73	Dichloroacetic acid	µg/L	23.1	50	US EPA 552.3 (*) (a)
74	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=100)	900	QUATEST3 1225:2024 (*) (a)
75	Monochloramine	µg/L	KPH (LOD=20)	-	TCVN 6225-2:2021 (*) (a)
76	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=5)	20	US EPA 552.3 (*) (a)
77	Trichloroacetic acid	µg/L	34.1	200	US EPA 552.3 (*) (a)
78	Tricloroacetonitril	µg/L	<0.6 (LOQ)	1	US EPA 551.1 (*) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	SMEWW 7110B:2023 (*) (a)
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.2)	1.0	SMEWW 7110B:2023 (*) (a)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước giữa tuyến - Nhà máy nước Đankia (12A Đồng Tâm, Phường Xuân Hương - Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: **Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu**

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm B					
Thông số vô cơ					
01	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
02	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
03	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
04	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
05	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
06	Crom (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
07	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
08	Natri (Na)	mg/L	2.94	200	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
09	TDS	mg/L	26.0	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
10	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	1.5	SMEWW 4500-(F-).D:2023 (*)
11	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
12	Nhôm (Al)	mg/L	0.017 (<LOQ=0.05)	0.2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023	PHƯƠNG PHÁP THỬ
14	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
15	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	0.05	SMEWW 4500 S2- D:2023 (*) (a)
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.005)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
18	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
19	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
20	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
21	Cacbon tetraclorua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
22	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
23	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
24	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
25	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
b. Hydrocarbua thơm					
26	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
27	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
28	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	TCVN 6216: 1996 (*) (a)
29	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	CCDP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
30	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
31	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
32	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
33	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
34	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
35	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	Quatest 3 1224:2024 (*) (a)
36	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391 (2024)
37	Hexacloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
38	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
39	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
42	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391 (2024)
43	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
44	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	100	KN/QTH391 (2024)
46	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023	PHƯƠNG PHÁP THỬ
47	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
48	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
49	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
50	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
51	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
52	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
53	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
54	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
55	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
56	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
57	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
58	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
59	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391 (2024)
60	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
61	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
62	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
63	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
64	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
65	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=13)	200	Quatest 3 1226: 2024 (Ref. US EPA 8321B) (*) (a)
66	Bromat	µg/L	KPH (LOD=4)	10	SMEWW 4110D:2023 (*) (a)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	Q.CDP 01:2023/LD	PHƯƠNG PHÁP THỬ
67	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
68	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
69	Chloroform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
70	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.2)	70	US EPA 551.1 (*) (a)
71	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
72	Dicloroacetonitrile	µg/L	<0.6 (LOQ)	20	US EPA 551.1 (*) (a)
73	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=5)	50	US EPA 552.3 (*) (a)
74	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=100)	900	QUATEST3 1225:2024 (*) (a)
75	Monochloramine	µg/L	KPH (LOD=20)	-	TCVN 6225-2:2021 (*) (a)
76	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=5)	20	US EPA 552.3 (*) (a)
77	Trichloroacetic acid	µg/L	28.3	200	US EPA 552.3 (*) (a)
78	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.2)	1	US EPA 551.1 (*) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	SMEWW 7110B:2023 (*) (a)
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.2)	1.0	SMEWW 7110B:2023 (*) (a)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 50 đường Hùng Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tên mẫu: **Mẫu nước giữa tuyến - Nhà máy nước Đankia (Đồi Ông Sư, Đường Ngô Thì Sĩ, Phường Xuân Hương - Đà Lạt)**

Tình trạng mẫu: Mẫu nước, chứa trong can kín bên ngoài có ghi thông tin mẫu

Ngày nhận mẫu: 10/07/2026 Thời gian thử nghiệm: 10/07 - 27/07/2026

Ngày trả kết quả: 29/07/2026

Kết quả: Xem trang 2,3,4,5,6/6

Ghi chú: (a): Chỉ tiêu do Nhà thầu phụ thực hiện

Kết luận: **Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng QCDP 01:2023/LĐ, ngày 05/09/2023, ngoại trừ chỉ tiêu Monochloramine không so sánh theo yêu cầu**

Phụ trách chất lượng



Nguyễn Thị Thi

Phó Giám Đốc



Nguyễn Kim Liễu

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ This testing result is only valid on tested sample.
- Không được tự ý sửa đổi Phiếu kết quả thử nghiệm dưới bất cứ hình thức nào/ Do not modify the test report under any circumstances.
- Không được trích dẫn một phần Phiếu kết quả thử nghiệm trong các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích/ Do not cite any part of the test report in any activities that may cause conflict in interests.
- Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu khách hàng / Information of sample is written as customer's request.
- (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận theo ISO/IEC 17025:2017/ (*): Parameters are accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
- KPH: không phát hiện. LOD: Giới hạn phát hiện / ND: Not Detected. LOD: Limit of detection
- Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, kết quả được biểu thị "< 10 CFU/g" hoặc "< 1 CFU/mL" hoặc "< 10 CFU/mẫu" được xem như không phát hiện / For microbiological analyte, the results were expressed "< 10 CFU/g" or "< 1 CFU/mL" or "< 10 CFU/sample" can be considered as not detection.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCQP 01:2023/LD	PHƯƠNG PHÁP THỬ
Các thông số nhóm B					
	Thông số vô cơ				
01	Antimon (Sb)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.02	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
02	Bari (Ba)	mg/L	KPH (LOD=0.03)	0.7	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
03	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	KPH (LOD=0.003)	0.3	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
04	Cadmi (Cd)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.003	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
05	Chì (Pb)	mg/L	KPH (LOD=0.0003)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
06	Crom (Cr)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.05	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
07	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	1	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
08	Natri (Na)	mg/L	2.61	200	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
09	TDS	mg/L	25.0	1000	SMEWW 2540C:2023 (*)
10	Florua (F ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	1.5	SMEWW 4500-(F-) .D:2023 (*)
11	Kẽm (Zn)	mg/L	0.023 (<LOQ=0.05)	2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
12	Nhôm (Al)	mg/L	0.031 (<LOQ=0.05)	0.2	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
13	Niken (Ni)	mg/L	KPH (LOD=0.015)	0.07	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023	PHƯƠNG PHÁP THỬ
14	Selen (Se)	mg/L	KPH (LOD=0.0015)	0.01	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
15	Sunfur (S ²⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.02)	0.05	SMEWW 4500 S2- D:2023 (*) (a)
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (LOD=0.00015)	0.001	KN/QTH501 (2023) (Ref. US EPA Method 200.8, 1994) (*)
17	Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (LOD=0.005)	0.05	TCVN 6181:1996 (*) (a)
Thông số hữu cơ					
a. Nhóm alkan clo hóa					
18	1,1,1 – Tricloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
19	1,2-Dicloroetan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	30	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
20	1,2-Dicloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	50	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
21	Cacbontetraclorua	µg/L	KPH (LOD=0.6)	2	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
22	Diclorometan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
23	Tetracloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
24	Tricloroeten	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
25	Vinyl clorua	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.3	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
b. Hydrocarbua thơm					
26	Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	10	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
27	Ethyl Benzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
28	Phenol và dẫn xuất của phenol	µg/L	KPH (LOD=0.3)	1	TCVN 6216: 1996 (*) (a)
29	Styren	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCBP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
30	Toluen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	700	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
31	Xylen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	500	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
c. Nhóm benzen clo hóa					
32	1,2 Diclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1000	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
33	Monoclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
34	Triclorobenzen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp					
35	Acrylamide	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.5	Quatest 3 1224:2024 (*) (a)
36	Epichlorhydrin	µg/L	KPH (LOD=0.1)	0.4	KN/QTH391 (2024)
37	Hexachloro butadien	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất bảo vệ thực vật					
38	1,2-Dibromo-3 Cloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	1	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
39	1,2-Dicloropropan	µg/L	KPH (LOD=0.6)	40	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
40	1,3-Dicloropropen	µg/L	KPH (LOD=0.6)	20	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018)
41	2,4-D	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
42	2,4-DB	µg/L	KPH (LOD=3.0)	90	KN/QTH391 (2024)
43	Alachlor	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
44	Aldicarb	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)
45	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	100	KN/QTH391 (2024)
46	Carbofuran	µg/L	KPH (LOD=1.0)	5	KN/QTH225 (2019) (Ref. TCVN 7876:2008; TCVN 9333:2012)

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01:2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
47	Chlorpyrifos	µg/L	KPH (LOD=0.03)	30	KN/QTH391 (2024)
48	Chlordane	µg/L	KPH (LOD=0.015)	0.2	KN/QTH391 (2024)
49	Clorotoluron	µg/L	KPH (LOD=3.0)	30	KN/QTH391 (2024)
50	Cyanazine	µg/L	KPH (LOD=0.2)	0.6	KN/QTH391 (2024)
51	DDT và các dẫn xuất	µg/L	KPH (LOD=0.03)	1	KN/QTH391 (2024)
52	Dichloprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	100	KN/QTH391 (2024)
53	Fenoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
54	Hydroxyatrazine	µg/L	KPH (LOD=3.0)	200	KN/QTH391 (2024)
55	Isoproturon	µg/L	KPH (LOD=3.0)	9	KN/QTH391 (2024)
56	MCPA	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
57	Mecoprop	µg/L	KPH (LOD=3.0)	10	KN/QTH391 (2024)
58	Methoxychlor	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
59	Molinate	µg/L	KPH (LOD=0.3)	6	KN/QTH391 (2024)
60	Pendimetalin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
61	Permethrin	µg/L	KPH (LOD=0.03)	20	KN/QTH391 (2024)
62	Propanil	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
63	Simazine	µg/L	KPH (LOD=0.3)	2	KN/QTH391 (2024)
64	Trifluralin	µg/L	KPH (LOD=3.0)	20	KN/QTH391 (2024)
Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ					
65	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	KPH (LOD=13)	200	Quatest 3 1226: 2024 (Ref. US EPA 8321B) (*) (a)
66	Bromat	µg/L	KPH (LOD=4)	10	SMEWW 4110D:2023 (*) (a)

Số: 26071477/KQKN
Mã số: 2607169-5
Trang 6/6

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCDP 01/2023/LĐ	PHƯƠNG PHÁP THỬ
67	Bromodichloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	60	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
68	Bromoform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
69	Chloroform	µg/L	KPH (LOD=0.6)	300	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
70	Dibromoacetonitrile	µg/L	KPH (LOD=0.2)	70	US EPA 551.1 (*) (a)
71	Dibromochloromethane	µg/L	KPH (LOD=0.6)	100	KN/QTH399 (2023) (Ref. EPA 8260D, 2018) (*)
72	Dicloroacetonitrile	µg/L	<0.6 (LOQ)	20	US EPA 551.1 (*) (a)
73	Dichloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=5)	50	US EPA 552.3 (*) (a)
74	Formaldehyde	µg/L	KPH (LOD=100)	900	QUATEST3 1225:2024 (*) (a)
75	Monochloramine	µg/L	KPH (LOD=20)	-	TCVN 6225-2:2021 (*) (a)
76	Monochloroacetic acid	µg/L	KPH (LOD=5)	20	US EPA 552.3 (*) (a)
77	Trichloroacetic acid	µg/L	28.1	200	US EPA 552.3 (*) (a)
78	Tricloroacetonitril	µg/L	KPH (LOD=0.2)	1	US EPA 551.1 (*) (a)
Thông số nhiễm phóng xạ					
79	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	KPH (LOD=0.02)	0.1	SMEWW 7110B:2023 (*) (a)
80	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	KPH (LOD=0.2)	1.0	SMEWW 7110B:2023 (*) (a)